

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN – VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019 .

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban –
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Trần Quốc Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN – VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Số. 185/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 14/8/2021, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra Kết luận và Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 vào ngày 12/8/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vào ngày 23/03/2021.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.057.470.965	128.521.583.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.307.972.170	30.022.035.228
1. Tiền	111		16.307.972.170	20.022.035.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.330.477.578	7.796.318.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.562.423.457	156.919.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.145.905.022	4.831.401.503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.117.189.099	3.303.037.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(495.040.000)	(495.040.000)
IV. Hàng tồn kho	140		79.640.691.635	64.628.935.756
1. Hàng tồn kho	141	5.6	81.618.678.593	66.606.922.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.977.986.958)	(1.977.986.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.778.329.582	26.074.294.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.778.329.582	24.852.870.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.221.424.029
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.891.653.226	269.879.925.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.759.645.357	26.038.828.833
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	26.759.645.357	26.038.828.833
II. Tài sản cố định	220		116.025.602.523	117.713.417.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	116.025.602.523	117.713.417.958
- Nguyên giá	222		724.944.318.931	704.778.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.918.716.408)	(587.065.575.410)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		570.983.295	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.983.295)	(570.983.295)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.556.777.351	70.735.857.595
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	71.556.777.351	70.735.857.595
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	29.859.652.172	29.859.652.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.859.652.172	29.859.652.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.689.975.823	25.532.169.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.689.975.823	25.532.169.274
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		484.949.124.191	398.401.509.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		226.787.803.485	167.734.482.358
I. Nợ ngắn hạn	310		208.062.669.411	144.823.197.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	85.270.784.088	51.935.827.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.169.241.039	18.493.860.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	33.174.184.538	9.997.137.333
4. Phải trả người lao động	314		36.465.342.048	26.927.052.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	12.847.620.675	121.396.102
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.838.432.839	22.082.968.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	10.171.000.000	9.044.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	2.196.386.510	2.196.386.510
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.929.677.674	4.024.567.717
II. Nợ dài hạn	330		18.725.134.074	22.911.285.156
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	15.029.548.300	18.691.468.846
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	3.695.585.774	4.219.816.310
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.161.320.706	230.667.027.175
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	258.161.320.706	230.667.027.175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.161.320.706	50.667.027.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.882.611.381	4.619.393.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.278.709.325	46.047.634.151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		484.949.124.191	398.401.509.533
(440 = 300+400)				

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	501.004.664.941	372.153.908.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		501.004.664.941	372.153.908.955
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	382.178.112.516	339.927.929.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		118.826.552.425	32.225.979.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	5.752.313.846	21.463.295
7. Chi phí tài chính	22	5.23	163.734.473	460.513.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163.734.473	451.839.353
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	904.404.904	812.258.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	27.289.057.426	17.233.279.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		96.221.669.468	13.741.391.360
11. Thu nhập khác	31	5.25	5.320.634.487	1.771.581.054
12. Chi phí khác	32	5.25	5.896.228.178	1.492.270.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(575.593.691)	279.310.090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		95.646.075.777	14.020.701.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	18.110.069.331	2.842.220.290
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		77.536.006.446	11.178.481.160

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.646.075.777	14.020.701.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		21.287.785.592	20.073.944.419
- Các khoản dự phòng	03		(524.230.536)	2.513.856.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.771.911)	8.674.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.740.541.935)	(96.463.295)
- Chi phí lãi vay	06		163.734.473	451.839.353
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.821.051.460	36.972.552.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.033.551.930)	(5.573.263.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.011.755.879)	4.227.838.731
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		55.849.732.764	36.580.515.423
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.916.734.414	12.119.860.865
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.598.473)	(413.929.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.001.601.222)	(21.904.818.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.223.625.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128.404.011.134	58.785.129.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.468.326.506)	(3.201.475.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.244.814	21.463.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.985.081.692)	(3.105.011.879)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	104.594.454.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.671.000.000)	(69.919.189.566)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.461.992.500)	(27.309.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.132.992.500)	7.365.567.984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.714.063.058)	63.045.685.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.022.035.228	16.839.695.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	26.307.972.170	79.885.381.272

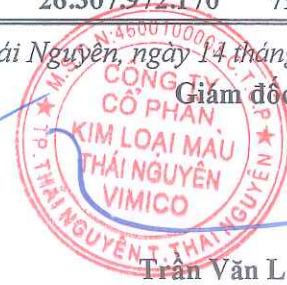
Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 30/6/2021 là 712 người (tại 31/12/2020 là 742 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của công ty trong kỳ là khai thác, chế biến quặng kẽm.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty con, Công ty liên kết như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>% kiểm soát</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Tỉnh Bắc Kạn	100%	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên kết

Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	Khai thác và luyện kẽm
--	--------------	-----	------------------------

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Sản phẩm chính của Công ty (kẽm thô) phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới từ đầu năm đã tăng 7,14%, góp phần làm doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 34% so với cùng kỳ năm 2020.

Từ tháng 4/2021, đại dịch Covid – 19 bùng phát lại tại Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, trong đó có hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc nhận định tác động tiêu cực của dịch không ảnh hưởng quá lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở phần lỗ theo tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm quản lý: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới mua sắm và đưa phần mềm vào sử dụng.

a. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 09 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí dịch vụ như Sử dụng hạ tầng, chi phí vận chuyển, quan trắc môi trường, đồng phục được trích trước theo hợp đồng và khối lượng thực hiện;
- Chi phí sửa chữa lớn được trích trước theo khối lượng thực hiện và đơn giá kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt;
- Các chi phí khác được trích trước trên cơ sở ước tính giá trị thực hiện phân bổ cho 6 tháng đầu năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than.Khoáng sản-Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thời, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hằng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	146.677.089	136.714.101
Tiền gửi ngân hàng	16.161.295.081	19.885.321.127
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	26.307.972.170	30.022.035.228

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	38.562.423.457	156.919.333
	-	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thịnh	-	30.000.000
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	37.041.510.479	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	980.033.932	-
Các khách hàng khác	540.879.046	96.919.333
Tổng	38.562.423.457	156.919.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.145.905.022	4.831.401.503
Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	-	972.078.804
Công ty TNHH Xây dựng Tân Long	833.010.022	813.303.539
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	-	1.197.372.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng mỏ luyện kim	616.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.094.455.000	1.246.607.160
Tổng	3.145.905.022	4.831.401.503

5.4 Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.117.189.099	-	3.303.037.307	-
Tạm ứng	4.014.000.000	-	2.217.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	256.684.331	-	423.388.112	-
Phải thu khác	846.504.768	-	662.649.195	-
Dài hạn	26.759.645.357	-	26.038.828.833	-
Ký cược, ký quỹ	3.723.384.524	-	3.261.372.548	-
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	23.036.260.833	-	22.777.456.285	-
Tổng	31.876.834.456	-	29.341.866.140	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

(Chi tiết tại TM số 6.1)

23.036.260.833

22.777.456.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

*Trong đó:***Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
---	-------------	-------------	-------------	-------------

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.178.639.304	-	16.331.302.287	-
Công cụ, dụng cụ	421.014.826	-	482.247.847	-
Chi phí SX KDDD	37.167.197.455	(1.977.986.958)	33.738.990.960	(1.977.986.958)
Thành phẩm	27.851.827.008	-	16.054.381.620	-
Tổng	81.618.678.593	(1.977.986.958)	66.606.922.714	(1.977.986.958)

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	4.778.329.582	24.852.870.545
Chi phí sửa chữa	-	11.150.607.021
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.538.317.728
Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	7.150.000.000
Chi phí khoan thăm dò khai thác	-	1.986.187.283
Chi phí trả trước khác	4.778.329.582	2.027.758.513
Dài hạn	23.689.975.823	25.532.169.274
Tiền thuê đất	1.593.420.834	1.891.794.102
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất	8.069.742.065	8.409.511.949
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	6.714.036.234	5.978.237.418
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	369.495.950	1.190.013.583
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Cúc Đường	6.943.280.740	7.811.190.832
Chi phí trả trước khác	-	251.421.390
Tổng	28.468.305.405	50.385.039.819

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	454.613.512.688	222.940.904.553	23.949.534.665	3.275.041.462	704.778.993.368
Tăng trong kỳ	6.664.268.103	9.215.391.096	3.804.636.364	481.030.000	20.165.325.563
Mua trong kỳ	3.302.328.766	714.600.000	3.804.636.364	481.030.000	8.302.595.130
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.361.939.337	8.500.791.096	-	-	11.862.730.433
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	461.277.780.791	232.156.295.649	27.754.171.029	3.756.071.462	724.944.318.931
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	394.634.461.715	175.542.752.357	14.270.617.827	2.617.743.511	587.065.575.410
Tăng trong kỳ	5.164.429.734	14.852.626.794	1.699.674.108	136.410.362	21.853.140.998
Khấu hao trong kỳ	4.599.074.328	14.852.626.794	1.699.674.108	136.410.362	21.287.785.592
Hao mòn	565.355.406	-	-	-	565.355.406
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	399.798.891.449	190.395.379.151	15.970.291.935	2.754.153.873	608.918.716.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	59.979.050.973	47.398.152.196	9.678.916.838	657.297.951	117.713.417.958
Tại 30/6/2021	61.478.889.342	41.760.916.498	11.783.879.094	1.001.917.589	116.025.602.523

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 54.474.686.726 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 460.850.795.588 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 30/6/2021 là 570.983.295 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2021 và 30/6/2021 là 570.983.295 đồng.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	709.749.091	6.438.725.594
Dự án khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	70.268.132.844	63.836.975.785
Dự án khác	578.895.416	460.156.216
Tổng	<u>71.556.777.351</u>	<u>70.735.857.595</u>

(*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên;

Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động;

Quy mô dự án: 139,9 ha;

Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.14);

Tình trạng dự án tại 30/6/2021: Dự án đã cơ bản hoàn thành. Dự kiến đi vào hoạt động trong Quý III năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

		Tỷ lệ		30/06/2021			01/01/2021			
		Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đơn vị tính: VND</i>										
Đầu tư vào Công ty con					29.895.652.172		-	29.895.652.172		-
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC		100	100	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì	29.895.652.172	(*)	-	29.895.652.172	(*)	-
		Tỷ lệ		30/06/2021			01/01/2021			
		Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái		40	50	Khai thác và luyện kẽm	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	85.270.784.088	85.270.784.088	51.935.827.173	51.935.827.173
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.494.725.903	2.494.725.903	2.506.497.814	2.506.497.814
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	632.500.717	632.500.717
Công ty TNHH Đức Bảo	-	-	2.489.242.617	2.489.242.617
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	1.302.533.640	1.302.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	16.368.920.334	16.368.920.334	6.199.757.345	6.199.757.345
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	7.407.640.000	7.407.640.000	6.909.700.000	6.909.700.000
Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	9.243.484.816	9.243.484.816	-	-
Phải trả các đối tượng khác	48.453.479.395	48.453.479.395	30.395.595.040	30.395.595.040
Tổng	85.270.784.088	85.270.784.088	51.935.827.173	51.935.827.173

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	16.579.493.473
Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.066.601.958	697.687.595
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	507.510.763	-
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.005.027.747	20.788.337
Công ty Cổ phần KS và TM Thái Nguyên	589.957.644	-
Công ty XNK Máy và Phụ tùng	438.251.330	-
Các đối tượng khác	561.891.597	1.195.891.563
Tổng	4.169.241.039	18.493.860.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp	9.997.137.333	47.726.902.931	24.549.855.726	33.174.184.538
Thuế giá trị gia tăng	-	18.621.726.580	9.728.108.448	8.893.618.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.001.601.223	18.110.069.331	7.001.601.222	18.110.069.332
Thuế thu nhập cá nhân	197.635.196	604.610.920	313.543.936	488.702.180
Thuế tài nguyên	592.256.565	3.919.614.180	3.428.964.140	1.082.906.605
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.194.555.920	17.616.800	1.176.939.120
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.205.644.349	5.276.326.000	4.060.021.180	3.421.949.169

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	12.847.620.675	121.396.102
Chi phí lãi vay	27.136.000	36.396.102
Chi phí sử dụng hạ tầng	605.993.810	-
Chi phí vận chuyển	678.301.441	-
Chi phí quan trắc môi trường	250.178.515	-
Chi phí đồng phục	1.151.920.000	-
Chi ủng hộ địa phương/covid-19	4.600.000.000	-
Chi phí SCL nhà máy Kẽm	3.000.000.000	-
Chi phí khác	2.534.090.909	85.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	12.847.620.675	121.396.102

5.16 Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	15.838.432.839	22.082.968.491
Kinh phí công đoàn	42.392.592	306.140.516
Bảo hiểm xã hội	10.907.976	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.497.112.312	13.677.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.862.000	4.680.680.500
Các khoản phải trả khác	1.137.157.959	3.419.035.163
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	694.815.218	770.362.846
- Các khoản khen thưởng	-	2.042.750.000
- Phải trả khác	442.342.741	605.922.317
Tổng	15.838.432.839	22.082.968.491

Trong đó Phải trả khác các bên liên quan:
(Chi tiết tại TM 6.1)

- 4.590.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	10.171.000.000	10.171.000.000	9.171.000.000	8.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.171.000.000	9.171.000.000	9.171.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn	10.171.000.000	10.171.000.000	9.171.000.000	8.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	14.029.548.300	14.029.548.300	6.136.079.454	9.798.000.000	17.691.468.846	17.691.468.846
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng vay dài hạn	15.029.548.300	15.029.548.300	6.136.079.454	9.798.000.000	18.691.468.846	18.691.468.846

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 02 hợp đồng tín dụng:
 - (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:
 - a. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
 - b. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án “Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”.
 - c. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
 - d. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.
 - e. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”;



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HĐTD ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:

- a. Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng
- b. Mục đích vay: Đầu tư mua máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m³, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG (Trung Quốc), dung tích gầu 1,3m³ và Hệ thống thiết bị lò hơi tăng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa rời, củi tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm³;
- c. Thời hạn vay: 36 tháng;
- d. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- e. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

5.18 Dự phòng phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	2.196.386.510	2.196.386.510
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.196.386.510	2.196.386.510
Dài hạn	3.695.585.774	4.219.816.310
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	3.695.585.774	4.219.816.310
Tổng	5.891.972.284	6.416.202.820

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	180.000.000.000	102.596.128.736	282.596.128.736
Lợi nhuận trong năm	-	55.047.634.151	55.047.634.151
Phân phối lợi nhuận năm 2019		(97.976.735.712)	(97.976.735.712)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	180.000.000.000	50.667.027.175	230.667.027.175
Số dư tại 01/01/2021	180.000.000.000	50.667.027.175	230.667.027.175
Lãi trong kỳ	-	77.536.006.446	77.536.006.446
Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	(581.168.088)	(581.168.088)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.060.544.827)	(8.060.544.827)
Chia trả cổ tức	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	180.000.000.000	78.161.320.706	258.161.320.706

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, cụ thể:

- Chia cổ tức: 50,400.000.000 đồng.
- Đã tạm ứng: 9.000.000.000 đồng
- Cổ tức còn lại chi bằng tiền: 41.400.000.000 đồng
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 8.650.544.827 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng Viên chức quản lý: 581.168.088 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.400.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊNTổ 6, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.782.534.043	4.560.186.687
Doanh thu bán thành phẩm	493.222.130.898	367.368.440.968
Doanh thu phế liệu	-	225.281.300
Tổng	501.004.664.941	372.153.908.955
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan: (Chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>9.023.423.853</i>	<i>7.199.574.328</i>

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa	8.164.594.803	4.560.186.687
Giá vốn thành phẩm	374.013.517.713	332.853.886.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.513.856.203
Tổng	382.178.112.516	339.927.929.414

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.244.814	21.463.295
Lợi nhuận công ty con	5.257.297.121	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.771.911	-
Tổng	5.752.313.846	21.463.295

5.23 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	163.734.473	451.839.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.674.040
Tổng	163.734.473	460.513.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bán hàng	904.404.904	812.258.541
Chi phí nhân viên	904.404.904	812.258.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.289.057.426	17.233.279.542
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	427.610.287	517.897.602
Chi phí nhân viên quản lý	8.261.919.700	7.801.955.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.231.817.330	1.554.993.810
Thuế phí và lệ phí	-	423.905.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.271.293	558.489.152
Chi phí bằng tiền khác	16.114.438.816	6.376.038.412
Tổng	28.193.462.330	18.045.538.083

5.25 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	75.000.000
Cho thuê mặt bằng	161.323.746	88.797.317
Cho CBNV thuê nhà, điện, nước	79.598.635	120.686.364
Thu lại chi phí khoan	3.986.090.909	1.486.847.373
Thu lại tiền vận chuyển	551.158.469	-
Thu lại chi phí gói thầu thiết bị bơm	535.000.000	-
Thu nhập khác	7.462.728	250.000
Tổng	5.320.634.487	1.771.581.054
Chi phí khác		
Chi phí khoan khai thác	3.986.090.909	1.486.847.373
Chi phí vận chuyển	551.158.469	-
Chi phí gói thầu thiết bị bơm	535.000.000	-
Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời	804.570.000	-
Các chi phí khác	19.408.800	5.423.591
Tổng	5.896.228.178	1.492.270.964
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(575.593.691)	279.310.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.110.069.331	2.842.220.290
Tổng	18.110.069.331	2.842.220.290

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.595.838.928	207.227.277.560
Chi phí nhân công	64.773.808.125	47.273.392.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.287.785.592	20.073.944.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.539.880.624	3.282.654.038
Chi phí khác bằng tiền	64.525.716.554	69.388.396.068
Tổng	493.723.029.823	347.245.664.550

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP

Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin

Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC

Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Giám đốc và người quản lý khác

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Cùng Tập đoàn

Công ty Mẹ

Công ty con

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**a. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Bán hàng		19.352.970.352	10.632.117.009
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		8.001.000	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		850.828.050	795.115.200
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		-	327.364.344
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Doanh thu	8.164.594.803	6.077.094.784
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Thu nhập khác	5.072.249.378	75.000.000
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Cổ tức	5.257.297.121	3.357.542.681
Mua hàng		107.431.180.713	102.433.481.830
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		-	1.120.000.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin		-	582.149.200
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn		107.431.180.713	100.731.332.630

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Số dư với bên liên quan**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu dài hạn khác	23.036.260.833	22.777.456.285
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	23.036.260.833	22.777.456.285
Phải trả người bán	17.782.030.772	10.213.559.388
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	16.368.920.334	6.199.757.345
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	468.190.888
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	632.500.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.302.533.640	2.802.533.640
Phải trả khác - cổ tức phải trả	-	4.590.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	4.590.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với bên liên quan khác**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</u>
Đào Minh Sơn	Chủ tịch	125.024.140	120.855.234
Bùi Tiến Hải	Thành viên HĐQT	18.060.398	98.934.575
Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT	226.243.402	215.521.354
Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	104.471.702	99.110.678
	Thành viên HĐQT		
Tổng		473.799.642	534.421.841

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</u>
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng BKS	100.871.702	95.510.678
Nguyễn Thanh Long	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
Lê Văn Lương	Thành viên BKS	11.832.000	-
Trần Quốc Hậu	Thành viên BKS	66.722.925	81.684.827
Ngô Thị Nhâm	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
Đào Thị Khuê	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
Tổng		436.411.304	422.249.986

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Trần Văn Long	Giám đốc	360.506.034	223.057.155
Nguyễn Văn Khanh	Phó Tổng giám đốc	-	184.600.391
Bùi Huy Tuấn	Phó Tổng giám đốc	251.520.292	181.854.923
Nguyễn Văn Hậu	Phó Tổng giám đốc	240.820.342	147.190.887
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	225.788.009	171.701.078
Tổng		1.078.634.677	908.404.434

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Long